ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1420/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 30 tháng 6 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải, Vũ Thư và Quỳnh Phụ.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1; số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 566/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện, thành phố; số 870/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng

xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Kiến Xương; số 1061/QĐ-UBND ngày 22/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ, huyện Thái Thụy và huyện Kiến Xương; số 2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng; số 2209/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2389/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2570/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Đông Hưng và Hưng Hà; số 2663/QĐ-UBND ngày 06/11/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Thái Thụy; số 2804/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 2937/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Thái Thụy và huyện Vũ Thư; số 2938/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 2991/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Kiến Xương, Quỳnh Phụ và Tiền Hải; số 3045/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 216/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương; số 333/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Thái Thụy và huyện Đông Hưng; số 785/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 và nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Kiến Xương, Tiền Hải và Thái Thụy; số 798/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện:

Tiền Hải, Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Kiến Xương và thành phố Thái Bình; số 1316/QĐ-UBND ngày 19/6/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 57/TTr-VPĐP ngày 26/6/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải, Vũ Thư và Quỳnh Phụ, cụ thể:

1. Huyện Kiến Xương:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 7.122,3 tấn (11 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 7.104,0 tấn (11 xã);
2. Huyện Thái Thụy:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 5.093,6 tấn (13 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 5.101,5 tấn (15 xã);
3. Huyện Tiền Hải:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 665,7 tấn (02 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 391,55 tấn (02 xã);
4. Huyện Vũ Thư:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.230,2 tấn (01 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.230,2 tấn (01 xã);
5. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 8,5 tấn (01 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 8,5 tấn (01 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B, 6A, 6B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc các huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải, Vũ Thư và Quỳnh Phụ trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;
- Ủy ban nhân dân các huyện Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN: KIẾN XƯƠNG, THÁI THỤY, TIỀN HẢI, VŨ THƯ VÀ QUỲNH PHỤ
(Kèm theo Quyết định số 1420 /QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Kiến Xương (11 xã)**	**7,122.3**	**7,104.0**
1	Quyết Tiến	419.5	419.5
2	Đình Phùng	402.5	402.8
3	Bình Minh	195.9	195.9
4	Quốc Tuấn	1,040.9	1,040.9
5	An Bình	1,215.1	1,280.0
6	Vũ Quý	30.4	27.7
7	Bình Nguyên	821.0	820.0
8	Vũ Sơn	1,356.4	1,356.4
9	Vũ Bình	460.0	460.3
10	Vũ Công	1,000.5	1,100.5
11	Quang Bình	180.1	
II	**Thái Thụy (15 xã)**	**5,093.6**	**5,101.5**
1	Thụy Duyên	95.7	95.7
2	Thái Thành	460.3	460.3
3	Thụy Quỳnh	84.9	84.9
4	Hồng Quỳnh	108.1	86.0
5	Thụy Phong	407.3	278.5
6	Thái Thượng	55.4	311.1
7	Thụy Trường	376.7	376.2
8	Thái Thuần	170.0	170.0
9	Thái Đô	35.8	35.8
10	Thụy Chính	394.2	641.6
11	Thái Hồng	193.6	102.4
12	Thái Phúc	2,509.0	1,822.1
13	Thái Hà	202.6	176.0
14	Thụy Thanh		433.7
15	Thụy Sơn		27.2
III	**Tiền Hải (02 xã)**	**665.70**	**391.55**
1	Nam Trung	326.9	294.3
2	Đông Hoàng	338.8	97.25
IV	**Vũ Thư (01 xã)**	**1,230.2**	**1,230.2**
1	Duy Nhất	1,230.2	1,230.2
V	**Quỳnh Phụ (01 xã)**	**8.5**	**8.5**
1	Quỳnh Giao	8.5	8.5

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1420 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (11 xã)				**7,122.3**
1	**Xã Quyết Tiến**				**419.5**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		*1,200*	*B<0,9m*	*157.2*
	Đầu cầu xóm 5 - ngang ông Chính	QĐ 2663	400		52.4
	Cửa ông Vang - cánh trên đồng	QĐ 2663	800		104.8
*	**Đường giao thông trục thôn**				**250.9**
	Bm 3,5m		*1,280*	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	*250.9*
	Từ nhà ông Vang - ông Hoa	QĐ 2663	320		62.7
	Từ nhà ông Tôn - trạm bơm Đông Hến	QĐ 2663	80		15.7
	Ngã tư đường liên xã - ông Miên	QĐ 2663	480		94.1
	Dốc cầu xóm 1 - trạm bơm Cồn Trên	QĐ 2663	400		78.4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**11.4**
	Bm 3,0m		*44*	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	*6.5*
	Ngõ nhà Trúc - Sơn - Thi	QĐ 2663	30		4.4
	Từ nhà ông Giang - ông Uyển	QĐ 2663	14		2.1
	Bm 2,5m		*40*	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	*4.9*
	Ngã ba trục thôn - Hải	QĐ 2663	40		4.9
2	**Xã Đình Phùng**				**402.5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**2254**		**390.9**
	Thôn NH Trung: từ cầu ông Vôn - cầu Đen	QĐ 2991	901	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên*	155.4
	Thôn cao trung- Cao bạt nang: từ nhựa - trạm bơm	QĐ 2991	760		130.3
	Đường nội đồng thôn Nam huân Bắc: ông Quyết - sông câu	QĐ 216	433		74.2
	Đường nội đồng thôn Nam huân Bắc:	QĐ 2991	160	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	31.0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**11.6**
	Bm 2,5m		*94*	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	*11.6*
	Thôn Cao Trung: Đường nhựa - cầu sang lầu	QĐ 2991	70		8.6
	Thôn Nam Huân Nam: Ngõ ông Viết - Ông Thái	QĐ 2991	24		3.0
3	**Xã Bình Minh**				**195.9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**641**		**124.4**
	Thôn Việt Hùng: Trạm biến thế- Trại chăn nuôi cũ	QĐ 1809	205	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	39.8
	Thôn Giáo Nghĩa: Từ nhà Ông thành- Bà lai	QĐ 2389	90		17.5
	Thôn Giáo Nghĩa: Hội Đồng- Chùa Phú Mỹ	QĐ 2389	210		40.7
	Thôn Hương Ngải: Hội Đồng- Bãi rác	QĐ 2389	136		26.4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**71.5**
	Bm 2,5m		***580***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***71.5***
	Thôn Phú Mỹ: Bà Nhài - Ông Hiển	QĐ 2389	160		19.7
	Thôn Phú Mỹ: Từ nhà ông Bao- khu Tiền Đồng	QĐ 2389	200		24.6
	Thôn Phú Mỹ: Từ nhà Ông Nam- Bà Nhạn	QĐ 2389	120		14.8
	Thôn Phú Mỹ: Từ nhà ông Đang- Khu Bãi rác	QĐ 2389	50		6.2
	Thôn Phú Mỹ: Đường Hội trường thôn	QĐ 2389	50		6.2
4	**Xã Quốc Tuấn**				**1,040.9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**3,690**		**715.9**
	Ngõ Hồng - Nghĩa trang	QĐ 798	500	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	97.0
	Chùa Giá - Đồng Kê	QĐ 798	524		101.7
	Cầu Cương - Sông Đông	QĐ 798	400		77.6
	Bãi rác - Sông Đông	QĐ 798	456		88.5
	Sau Sừ - Ngõ Du	QĐ 798	389		75.5
	Mẫu giáo - Cống Bảo	QĐ 798	211		40.9
	Mương xóm 8 ra Thụy Lũng Tây	QĐ 798	850		164.9
	Thon Bích Kê: Cống Đồng Kê - nghĩa trang	QĐ 2663	160		31.0
	Thôn Bích Kê: Cống Khỏa - ông Nhọc	QĐ 2663	200		38.8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**325.0**
	Bm 2,5m		***2,642***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***325.0***
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Ngõ Thoát - ngõ Hùng	QĐ 2663	100		12.3
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Ngõ Việt - ngõ Nê	QĐ 2663	100		12.3
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Ngõ Lênh - ngõ Đao	QĐ 2663	131		16.1
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Ngõ Hương - ngõ Tiếp	QĐ 2663	50		6.2
	Thôn Đắc Chúng Trung: Ông Phúc - ông Phiến	QĐ 2663	70		8.6
	Thôn Bích Kê: Ngõ Nhuyên - ngõ Nhẫn	QĐ 2663	29		3.6
	Thôn Bích Kê: Ngõ Phung - ngõ Hiếu	QĐ 2663	66		8.1
	Thôn Bích Kê: ngõ Châu - ngõ Khoát	QĐ 2663	36		4.4
	Thôn Bích Kê: ngõ Thắng - Ngõ Hào	QĐ 2663	40		4.9
	Thôn Bích Kê: Ngõ Nhung - ngõ Vịnh	QĐ 2663	63		7.7
	Thôn Bích Kê: Ngõ Nhiễu - Ngõ Lụa	QĐ 2663	38		4.7
	Thôn Thụy Lũng Đông: Trục thôn - ngõ Thủ	QĐ 2663	117		14.4
	Thôn Thụy Lũng Đông: Trục thôn - ngõ Tú	QĐ 2663	95		11.7
	Thôn Thụy Lũng Đông: Trục thôn - ngõ Ngọ	QĐ 2663	70		8.6
	Thôn Thụy Lũng Đông: Trục thôn - ngõ Phú	QĐ 2663	160		19.7
	Thôn Thụy Lũng Đông: Đê trà - ngõ Hạ	QĐ 2663	85		10.5
	Thôn Thụy Lũng Đông: Đê Trà - ngõ Cung	QĐ 2663	87		10.7
	Thôn Thụy Lũng Đông: Đường 219 - ngõ Hiển	QĐ 2663	70		8.6
	Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Bảo - đường Thông	QĐ 2663	60		7.4
	Thôn Thụy Lũng Tây: Đường trục - ngõ Keng	QĐ 2663	90		11.1

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Hoa - ngõ Khiên	QĐ 2663	60		7.4
	Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Dũng	QĐ 2663	40		4.9
	Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Ban	QĐ 2663	30		3.7
	Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Tiệp	QĐ 2663	40		4.9
	Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Chiến	QĐ 2663	40		4.9
	Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Hồng	QĐ 2663	30		3.7
	Thụy Lũng Nam: Mai Cảnh - Hoàng Doanh	QĐ 2663	50		6.2
	Thụy Lũng Nam: Ông Tùng - ông Sỡi	QĐ 2663	74		9.1
	Thụy Lũng Nam: Ông Khích - ông Hưng	QĐ 2663	71		8.7
	Thụy Lũng Nam: Ông Thế - Ông Thịnh	QĐ 2663	60		7.4
	Thụy Lũng Nam: Ông Mậu - Bà Lại	QĐ 2663	48		5.9
	Thụy Lũng Nam: Ông Băng - Ông Ánh	QĐ 2663	53		6.5
	Thụy Lũng Nam: Ông Dân- ông Sỡi	QĐ 2663	49		6.0
	Thụy Lũng Nam: Ông Chín - Ông Khuyến	QĐ 2663	80		9.8
	Thụy Lũng Nam: Ông Dũng - Ông Trung	QĐ 2663	60		7.4
	Thụy Lũng Nam: Ông Súy - Ông Thuận	QĐ 2663	50		6.2
	Thụy Lũng Nam: Ông Tuân - Ông Tăng	QĐ 2663	84		10.3
	Thụy Lũng Nam: Ông Khảng - ông Thiện	QĐ 2663	66		8.1
	Thụy Lũng Nam: Ông Nhiếp	QĐ 2663	100		12.3
5	**Xã An Bình**				**1,215.1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1200**		**232.8**
	Thôn B.T Nam từ đối cao đến hàng sàng	QĐ 2389	1200	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	232.8
*	**Đường giao thông trục thôn**				**623.2**
	Bm 3,5m		***3,179***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***623.2***
	Từ Ông Hiến - Ông Khang	QĐ 2389	500		98.0
	Từ Ông Phòng - Ông Hóa	QĐ 2389	300		58.8
	Từ Ông Hóa - Ông Sinh	QĐ 2389	560		109.8
	Từ Ông Sinh - Điếm số 01	QĐ 2389	200		39.2
	Từ Ông Tuyến - Ông Thếp	QĐ 2389	350		68.6
	Từ Ông Du - Ông Châu	QĐ 2389	551		108.0
	Từ Ông Phan - Ông Châu	QĐ 2389	186		36.5
	Từ Ông Huyền - Ông Bằng	QĐ 2389	532		104.3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**359.1**
	Bm 2,5m		***2,918***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***359.1***
	Từ Bà Cầm - Bà Huệ	QĐ 2389	55		6.8
	Từ Ông Khang - Ông Tuệ	QĐ 2389	30		3.7
	Từ Bà Thuận - Ông Khương	QĐ 2389	100		12.3
	Từ Ông Khải - Bà Nga	QĐ 2389	70		8.6
	Từ Ông Toại - Trục chính thôn	QĐ 2389	90		11.1

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Ông Thích - Ông Vượng	QĐ 2389	70		8.6
	Từ Ông Thoa - Ông Thắng	QĐ 2389	35		4.3
	Từ Ông Lanh - Ông Huân	QĐ 2389	60		7.4
	Từ Ông Hà - Ông Phiên	QĐ 2389	90		11.1
	Từ Ông Miên - Nhà trẻ	QĐ 2389	125		15.4
	Từ Ông Chung - Ông Đức	QĐ 2389	200		24.6
	Từ Bà Thu - Ông Tráng	QĐ 2389	50		6.2
	Từ Ông Soái - Ông Rinh	QĐ 2389	60		7.4
	Từ Ông Nhật - Ông Thiều	QĐ 2389	30		3.7
	Từ Ông Chính - Bà Nhỉ	QĐ 2389	60		7.4
	Từ Ông Tám - Cầu gỗ	QĐ 2389	390		48.0
	Từ Bà Ngoan - Ông Kiên	QĐ 2389	240		29.5
	Từ Ông Giúp - Ông Toàn	QĐ 2389	260		32.0
	Từ Bà Táp - Ông Lừng	QĐ 2389	148		18.2
	Từ Ông Lừng - Ông Tuất	QĐ 2389	110		13.5
	Từ Ông Lừng - Ông Báu	QĐ 2389	110		13.5
	Từ Ông Báu - Ông Thụ	QĐ 2389	120		14.8
	Từ Ông Cường - Kho Bóng	QĐ 2389	200		24.6
	Từ Ông Phòng - Cầu gỗ	QĐ 2389	145		17.8
	Từ Ông Cường - Chân đê	QĐ 2389	70		8.6
6	**Xã Vũ Quý**				**30.4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**30.4**
	Bm 2,5m		***247***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***30.4***
	Từ Loan - Bà Loan	QĐ 2389	195		24.0
	Từ ông Húc - Bà Thuận	QĐ 2389	52		6.4
7	**Xã Bình Nguyên**				**821.0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**4232**		**821.0**
	Tuyến từ ngõ Đông - Trạm bơm số 6	QĐ 647	600	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	116.4
	Tuyến từ ngõ ông Trạm - sông Câu	QĐ 647	800		155.2
	Tuyến từ trạm bơm 1 - Nghĩa trang	QĐ 647	1262		244.8
	Tuyến từ ngõ ông Lực - trạm điện	QĐ 647	1190		230.9
	Tuyến từ ngõ bà Thực - đường đi An Bình	QĐ 647	380		73.7
8	**Xã Vũ Sơn**				**1,356.4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**6828**		**1,324.6**
	Cầu Ô Thiếp- Đồng Gió	QĐ 620	700	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	135.8
	Ngõ Tè-Cống ba Cửa	QĐ 1686	483		93.7
	Trục Thôn- Trường	QĐ 620	600		116.4
	Thôn Quyết Tiến: Đầu xóm 8-Vân Động	QĐ 620	1500		291.0
	Thôn Quyết Tiến: Cống T23-A đI Vũ Đông	QĐ 620	800		155.2
	Thôn Tân Hùng: Trục Thôn- Vùng máy	QĐ 1686	1,200		232.8
	Thôn Trung Bắc: Trục thôn- Đồng Mây	QĐ 1686	626		121.4
	Thôn Trung Bắc: Liên xã-Nghĩa Trang	QĐ 1686	137		26.6
	Thôn Trung Bắc: Từ Trục Thôn- Ngõ An	QĐ 1686	335		65.0

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Trung Bắc: Từ Trung bắc- Ngõ Vinh	QĐ 1686	447		86.7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**31.8**
	Thôn Đại Du: Bà Sụ-Bà Giao	QĐ 1686	162	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	31.8
9	**Xã Vũ Bình**				**460.0**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**381.1**
	Bm 3,5m		***1877***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***367.8***
	Đường thôn Nguyệt Lâm 2 đoạn từ ông Cao đến ông Tấn	QĐ 527	367.0		71.9
	Thôn Nguyệt Lâm 2: Đoạn từ cầu tha ma đến ngõ ông Trung	QĐ 527	395.0		77.4
	Thôn Nguyệt Lâm 2: Đoạn từ cầu ông Phác đến trạm điện	QĐ 527	495.0		97.0
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Đoạn từ cầu ông Cao đến cầu ông Dinh	QĐ 527	190.0		37.2
	Thôn Mộ Đạo 2: Đoạn từ ông Động đến mương bà Nôm	QĐ 527	430.0		84.3
	Bm 3,0m		***79***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***13.3***
	Thôn Nguyệt Lâm 2: Đường trục - ông Thạch	QĐ 527	79		13.3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**78.9**
	Bm 3,0m		***305***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***44.8***
	Thôn Mộ Đạo 2: Đoạn từ Điếm 58 đến ngõ ông Mợi	QĐ 527	305.0		44.8
	Bm 2,5m		***277***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***34.1***
	Thôn Mộ Đạo 3: ông Quảng - ông Tuân	QĐ 527	181		22.3
	Nguyệt Lâm 3: Đường trục - Ông Mít	QĐ 527	56		6.9
	Từ nhà ông Lô- ông Phụ	QĐ 527	40		4.9
10	**Xã Vũ Công**				**1,000.5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**100.9**
	Thôn Thái Công Bắc: Từ cầu Máng đến giáp xã Quang Bình	QĐ 2663	520	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	100.9
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			***B>0,9m***	**107.1**
	Trạm bơm ông mạnh-ông dự-Sông kem	QĐ 278	700		107.1
*	**Đường giao thông trục thôn**				**390.9**
	Bm 3,5m		***1823***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***357.3***
	Thôn Thái Công Bắc: Đoạn từ Hội trường thôn đến NT số 3	QĐ 278	700		137.2
	Thôn Trà Vy Nam: ông Tỉnh- ông Xòn	QĐ 278	740		145.0
	Thái công bắc:Hội trường thôn- cửa Lộc dưỡng	QĐ 1061	383		75.1
	Bm 3,0m		***200***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***33.6***
	Thôn Trà Vy Bắc: Từ máng nổi sau ông Quyền đến giáp đường đá	QĐ 2663	200		33.6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**401.6**
	Bm 3,0m		***1668***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***245.3***
	Thôn Thái Công Bắc: ông thực- ông Thiện	QĐ 870	115		16.9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Thái Công Bắc: ông Đam- ông Hùng	QĐ 870	36		5.3
	Từ cửa ông Bính đến cửa ông Khánh	QĐ 1061	440		64.7
	ông Kim- Cửa ông Toan	QĐ 1061	466		68.5
	ông Lân- ông Bạ	QĐ 1061	221		32.5
	Từ nhà A tuệ- ao ông Nghĩa	QĐ 1061	310		45.6
	ông Thạnh- trạm biến thế	QĐ 1061	80		11.8
	Bm 2,5m		***1270***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***156.3***
	Thôn Trà Vy Nam: ông Cương- ông Tuệ	QĐ 278	170		20.9
	ông Phiên- ông Soạn	QĐ 1061	230		28.3
	ông Trọng - ông Trí	QĐ 1061	260		32.0
	Thôn Trà Vy Đông Từ cửa Ô.Chòm đến cầu bà Thêu	QĐ 2663	85		10.5
	Thôn Trà Vy Đụng Từ sau ụng Thử đến A. Sửa	QĐ 2663	255		31.4
	Thôn Trà Vy Nam Từ ao ụng Nghĩa đường ra chợ	QĐ 2663	270		33.2
11	**Xã Quang Bình**				**180.1**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**				**153.0**
	Kênh Bến Giang	QĐ 566	1000	***B<0,9m***	153.0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**27.1**
	Bà Bình- Ông Bích hoa thám	QĐ 2819	542	***Mở rộng***	27.1

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1420 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (10 xã)			**7,104.0**
1	**Xã Quyết Tiến**			**419.5**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**760**	***B<0,9m***	**99.6**
	Đầu cầu xóm 5 - ngang ông Chính	332		43.5
	Cửa ông Vang - cánh trên đồng	313		41.0
	Trạm bơm - bể lắng - cồn mả	115		15.1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**312.9**
	Bm 3,5m	***1,597***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***312.9***
	Từ nhà ông Vang - ông Hoa	356		69.8
	Từ nhà ông Tôn - trạm bơm Đông Hến	63		12.3
	Ngã tư đường liên xã - ông Miên	440		86.2
	Dốc cầu xóm 1 - trạm bơm Cồn Trên	360		70.6
	Ông Miên - Đông Hến	190		37.2
	Ông Hoa - ông Thường	70		13.7
	Đường vào nghĩa trang nhân dân	118		23.1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**7.0**
	Ngõ nhà Trúc - Sơn - Thi	10	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	1.5
	Ngã ba trục thôn - Hải	45	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	5.5
2	**Xã Đình Phùng**			**402.8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	***2,275***	***không xây kè 2 bên***	***389.8***
	Thôn NH Trung: từ cầu ông Vôn - cầu Đen	900		154.4
	Thôn cao trung- Cao bạt nang: từ nhựa - trạm bơm	772		132.3
	Thôn Nam huân Bắc: ông Quyết - sông câu	603		103.1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**13.0**
	Thôn Cao Trung: Đường nhựa - cầu sang lầu	61	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	8.9
	Thôn Nam Huân Nam: Ngõ ông Viết - Ông Thái	33	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	4.1
3	**Xã Bình Minh**			**195.9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**301**	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	**51.6**
	Thôn Giáo Nghĩa: Từ nhà ông Thành - Bà Lai	91		15.6
	Thôn Giáo Nghĩa: Hội đồng- Chùa Phú Mỹ	210		36.0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**84.3**
	Bm 3,0m	***214***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***31.4***
	Thôn Giáo Nghĩa: Ông Thông- Sông Đàng	54		7.9
	Thôn Giáo Nghĩa: Ông Thơm-Ông Ngự	160		23.5
	Bm 2,5m	***430***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***52.9***
	Thôn Hưng Đạo: Ông Đệ- Từ đường họ Nguyễn	87		10.7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Hưng Đạo: Ông Thành- Ông Bình	30		3.7
	Thôn Phương Ngải: Ông Lưu- Ông Bách	15		1.8
	Thôn Việt Hùng: Trạm biến thế- Trại chăn nuôi cũ	155		19.1
	Thôn Hương Ngải: Trục thôn- Nhà thờ họ Vũ	20		2.5
	Thôn Hương Ngải: Trục thôn- Ông Toán	30		3.7
	Thôn Phú Mỹ: Bà Nhài- Ông Hiển	65		8.0
	Thôn Phú Mỹ: Ông Hoan- Ông Trang	28		3.4
*	**Công trình không có định mức**			**60.0**
	Sân trường mầm non			40.7
	Nhà văn hoá thôn Hưng Đạo			15.8
	Thôn Phú Mỹ: Hội trường thôn Phú Mỹ		Hạng mục: Nhà kho, nhà vệ sinh	3.5
4	**Xã Quốc Tuấn**			**1,040.9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**3,172**		**551.6**
	Thôn Bích Kê: Cống Đồng Kê - nghĩa trang	186	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	36.1
	Thôn Bích Kê: Cống Khỏa - ông Nhọc	159		30.8
	Bãi rác - Sông Đông	572	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	98.0
	Mẫu giáo - Cống Bảo	364		62.4
	Sau Sù - Ngõ Du	517		88.7
	Cầu Cương - Sông Đông	416		71.3
	Ngõ Vịnh - Song Cú	400		68.6
	Ngõ Hồng - Nghĩa trang	558		95.7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**489.3**
	Bm 2,5m	***3,978***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***489.3***
	Thoôn Đắc Chúng Bắc: Ngõ Thoát - ngõ Hùng	116		14.3
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Ngõ Việt - ngõ Nê	73		9.0
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Ngõ Lênh - ngõ Đao	126		15.5
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Ngõ Hương - ngõ Tiếp	68		8.4
	Thôn Đắc Chúng Trung: Ông Phúc - ông Phiến	62		7.6
	Thôn Đắc Chúng Bắc:Ông Thuận - ông Thắm	113		13.9
	Thôn Bích Kê: Ngõ Nhuyên - ngõ Nhẫn	100		12.3
	Thôn Bích Kê: Ngõ Phung - ngõ Hiếu	89		10.9
	Thôn Bích Kê: ngõ Châu - ngõ Khoát	30		3.7
	Thôn Bích Kê: Ngõ Nhung - ngõ Vịnh	97		11.9
	Thôn Thụy Lũng Đông: Trục thôn - ngõ Thủ	129		15.9
	Thôn Thụy Lũng Đông: Trục thôn - ngõ Tú	50		6.2
	Thôn Thụy Lũng Đông: Trục thôn - ngõ Ngọ	64		7.9
	Thôn Thụy Lũng Đông: Trục thôn - ngõ Phú	122		15.0
	Thôn Thụy Lũng Đông: Đê trà - ngõ Hạ	87		10.7
	Thôn Thụy Lũng Đông: Đê Trà - ngõ Cung	80		9.8
	Thôn Thụy Lũng Đông: Đường 219 - ngõ Hiển	40		4.9
	Thôn Thụy Lũng Đông: Đê Trà - ngõ Trung	43		5.3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Bảo - đường Thông	64		7.9
	Thôn Thụy Lũng Tây: Đường trục - ngõ Keng	75		9.2
	Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Hoa - ngõ Khiên	70		8.6
	Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Chiến	36		4.4
	Thụy Lũng Nam: Mai Cảnh - Hoàng Doanh	45		5.5
	Thụy Lũng Nam: Ông Tùng - ông Sỡi	37		4.6
	Thụy Lũng Nam: Ông Khích - ông Hưng	66		8.1
	Thụy Lũng Nam: Ông Thế - ông Thịnh	70		8.6
	Thụy Lũng Nam: Ông Mậu - bà Lại	35		4.3
	Thụy Lũng Nam: Ông Băng - ông Ánh	38		4.7
	Thụy Lũng Nam: Ông Dân - ông Sỡi	45		5.5
	Thụy Lũng Nam: Ông Chín - ông Khuyến	30		3.7
	Thụy Lũng Nam: Ông Khảng - ông Thiện	55		6.8
	Thụy Lũng Nam: Ông Dụng - ông Quy	130		16.0
	Thụy Lũng Nam: Ông Nhiếp	95		11.7
	Thôn Đắc Chúng Nam: ông Nghĩa - ông Năm	77		9.5
	Thôn Đắc Chúng Nam: Ông Văn - ông Thương	63		7.7
	Thôn Đắc Chúng Nam: Ông Uy - bà Luyến	80		9.8
	Thôn Đắc Chúng Nam: Ông Hà- miếu Đông	67		8.2
	Thôn Đắc Chúng Bắc: Ngõ Tiếp - Ngõ Tiệp	288		35.4
	Thôn Đắc Chúng Trung: Đường trục - Ông Nghĩa	110		13.5
	Thôn Đắc Chúng Nam: Ông Mâu - Ông Lưu	106		13.0
	Thôn Đắc Chúng Nam: Đường Đắc - Nghĩa trang	143		17.6
	Thôn Bích Kê: Ngõ Nhiễu - Ngõ Lụa	38		4.7
	Thôn Bích Kê: Ngõ Thắng - Ngõ Hào	40		4.9
	Thôn Thụy Lũng Nam: Ông Tuân - Ông Tăng	84		10.3
	Thôn Thụy Lũng Nam: Ông Dũng - Ông Trung	60		7.4
	Thôn Thụy Lũng Nam: Ông Súy - Ông Thuận	50		6.2
	Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Tiệp	40		4.9
	Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Ban	30		3.7
	Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Dũng	40		4.9
	Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Hồng	30		3.7
	Thôn Thụy Lũng Tây: Đường nhánh - Ngõ Bình	60		7.4
	Thôn Thụy Lũng Tây: Đường nhánh - Ngõ Vương	55		6.8
	Thôn Thụy Lũng Tây: Đê Trà - Ngõ Sơn	85		10.5
	Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Trịnh	52		6.4
5	**Xã An Bình**			**1,280.0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1,655**		**283.8**
	Từ đỗi cao đến hàng sàng	1,400	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	240.1
	Từ Ông Châu-Cầu Dừa	255		43.7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**707.6**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,5m	***2,618***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***513.1***
	Trục xã - Nghĩa trang liệt sỹ	560		109.8
	Từ Ông Phòng - Ông Hóa	294		57.6
	Từ Ông Hóa - Ông Sinh	688		134.8
	Từ Ông Sinh - Điếm số 01	170		33.3
	Từ Ông Tuyến - Ông Thếp	346		67.8
	Từ Ông Du - Ông Châu	560		109.8
	Bm 3,0m	***1,158***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***194.5***
	Ông Tuyến- Cửa Vệ	50		8.4
	Từ Ông Hiến - Ông Khang	390		65.5
	Từ Ông Phan - Ông Châu	182		30.6
	Từ Ông Huyền - Ông Bằng	536		90.0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**288.6**
	Bm 2,5m	***2,346***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***288.6***
	Từ Bà Cầm - Bà Huệ	40		4.9
	Từ Ông Khang - Ông Tuệ	20		2.5
	Từ Bà Thuận - Ông Khương	67		8.2
	Từ Ông Khải - Bà Nga	52		6.4
	Từ Ông Toại - Trục chính thôn	61		7.5
	Từ Ông Thích - Ông Vượng	47		5.8
	Từ Ông Thoa - Ông Thắng	30		3.7
	Từ Ông Lanh - Ông Huân	32		3.9
	Từ Ông Hà - Ông Phiên	91		11.2
	Từ Ông Miên - Nhà trẻ	128		15.7
	Từ Ông Chung - Ông Đức	87		10.7
	Từ Bà Thu - Ông Tráng	35		4.3
	Từ Ông Soái - Ông Rinh	61		7.5
	Từ Ông Nhật - Ông Thiều	33		4.1
	Từ Ông Chính - Bà Nhi	47		5.8
	Từ Ông Tám - Cầu gỗ	434		53.4
	Từ Bà Ngoan - Ông Kiên	214		26.3
	Từ Ông Giúp - Ông Toàn	234		28.8
	Từ Bà Táp - Ông Lừng	143		17.6
	Từ Ông Lừng - Ông Tuất	107		13.2
	Từ Ông Lừng - Ông Báu	104		12.8
	Từ Ông Báu - Ông Thụ	110		13.5
	Ông Vinh- Trục thôm	104		12.8
	ÔNg Liễu- Trục xã	35		4.3
	ÔNg Riệp- Trục thôn	30		3.7
6	**Xã Vũ Quý**			**27.7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**27.7**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	***225***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***27.7***
	Từ Loan - Bà Loan	125		15.4
	Từ ông Húc - Bà Thuận	30		3.7
	Đường vào Từ đường họ Bùi	70		8.6
7	**Xã Bình Nguyên**			**820.0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**4,786**		**820.0**
	Tuyến từ ngõ Đông - trạm bơm số 6	600	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	102.8
	Tuyến từ ngõ ông Trạm - sông Câu	800		137.2
	Tuyến từ trạm bơm 1 - Nghĩa trang	1,262		216.0
	Tuyến từ ngõ ông Lực - Trạm điện	1,190		204.0
	Tuyến từ ngõ bà Thực - đường đi An Bình	380		65.0
	Tuyến từ cống 4 cửa - đường đi bãi rác	554		95.0
8	**Xã Vũ Sơn**			**1,356.4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**6,068**		**1,078.0**
	Thôn Quyết Tiến: Ngõ Lào-Cống phai	133	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	25.8
	Thôn Quyết Tiến: Đường huyện-sông tiêu trần phú	150		29.1
	Thôn Tân Hùng: Cống xóm 7-Trục thôn xóm 9	603		117.0
	Thôn Tân Hùng: Ao Loãn-Trục thôn xóm 9	490		95.1
	Nghĩa trang-ruộng Ô Hạnh	102	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 1 bên***	18.6
	Trục Thôn- Trường	200		36.6
	Đường trục-Miếu	105		19.2
	Ngõ Hiệu-Đồng Lạc	118		21.6
	Thôn Tân Hùng: Ngõ Nga-Ngõ Oanh	52		9.5
	Cầu Ô Thiếp- Đồng Gió	687	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	117.8
	Ngõ Tê-Cống ba Cửa	330		56.6
	Thôn Quyết Tiến: Đầu xóm 8-Vân Động	345		59.2
	Thôn Quyết Tiến: Cống T23-A đI Vũ Đông	1,115		191.2
	Thôn Tân Hùng: Ngõ Huỳnh-Ngõ Thể	113		19.3
	Thôn Trung Bắc: Trục thôn- Đồng Mây	497		85.2
	Thôn Trung Bắc: Từ Trục Thôn- Ngõ An	420		72.0
	Thôn Trung Bắc: Từ Trung bắc- Ngõ Vinh	523		89.6
	Thôn Trung Bắc: Ao Hải-Xóm 2	85		14.6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**20.0**
	Thôn Đại Du: Bà Sụ-Bà Giao	102	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	20.0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**22.1**
	Thôn Đại Du: Ao họ Mai- Ông Thu	150	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	22.1
*	**Công trình nhóm II**			**236.3**
	Khu xử lý rác thải		Theo thiết kế	236.3
9	**Xã Vũ Bình**			**460.3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**145**		**24.9**
	Thôn Mộ Đạo 1: Đoạn từ đường trục đến Ông Vinh	145	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	24.9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**			**329.9**
	Bm 3,5m	***1,628***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***319.1***
	Đường thôn Nguyệt Lâm 2 đoạn từ ông Cao đến ông Tấn	154		30.2
	Thôn Nguyệt Lâm 2: Đoạn từ cầu ông Phác đến trạm điện	645		126.4
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Đoạn từ cầu ông Cao đến cầu ông Dinh	186		36.5
	Thôn Mộ Đạo 2: Đoạn từ ông Động đến mương bà Nôm	245		48.0
	Thôn Mộ Đạo 2: Dốc đê đến đò Mộ Đạo	398		78.0
	Bm 3,0m	**64**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	**10.8**
	Thụn Nguyệt Lõm 2: Đường trục - ễ. Thạch	64		10.8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**105.5**
	Bm 3,0m	***261***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***38.4***
	Thôn Mộ Đạo 2: Đoạn từ Điếm 58 đến ngõ ông Mợi	261		38.4
	Bm 2,5m	***545***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***67.1***
	Thôn Mộ Đạo 3: Ô. Quảng - Ô. Tuân	140		17.2
	Nguyệt Lâm 3: Đường trục - Ông Mít	98		12.1
	Ô Lô- Ô Phụ	30		3.7
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Đường trục- Ông Phẩm	50		6.2
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Đường trục- Bà Thu	80		9.8
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Đường trục-Ông Quỳnh	70		8.6
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Ông Thiềm- Ông Khánh	77		9.5
10	**Xã Vũ Công**			**1,100.5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**40.7**
	Thôn Thái Công Bắc: Từ cầu Máng đến giáp xã Quang Bình	210	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	40.7
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			**109.1**
	Trạm bơm ông mạnh-ông dự-Sông kem	713	***B>0,9m***	109.1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**356.3**
	Bm 3,5m	***1170***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***229.3***
	Thôn Thái Công Bắc: Đoạn từ Hội trường thôn đến NT số 3	366		71.7
	Thái công bắc:Hội trường thôn- cửa Lộc dưỡng	390		76.4
	Thôn Trà Vy Nam: Từ ông Đoan đến ông Oánh	231		45.3
	Thôn Trà Vy Nam: Sân vận động đến trạm biến áp	183		35.9
	Bm 3,0m	***756***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***127.0***
	Thôn Trà Vy Nam: ông Tinh- ông Xòn	468		78.6
	Thôn Thái Công Bắc: ông Đam- ông Hùng	107		18.0
	Thôn Trà Vy Bắc: Từ máng nổi sau ông Quyền đến giáp đường đá	181		30.4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**594.4**
	Bm 3,0m	***3142***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***461.8***
	Thôn Thái Công Bắc: ông mạnh-ông Sơn	108		15.9
	Thôn Trà Vy Nam: ông Cương- ông Tuệ	170		25.0
	Từ cửa ông Bính đến cửa ông Khánh	437		64.2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	ông Kim- Cửa ông Toan	447		65.7
	ông Lân- ông Bạ	163		24.0
	Từ nhà A tuệ- ao ông Nghĩa	301		44.2
	ông Thạnh- trạm biến thế	43		6.3
	Thôn Trà Vi Bắc: Đoạn qua nghĩa trang Số 2	152		22.3
	Thôn Thái Công Nam: Từ nhà bà Tỵ-Đến Ông Bạ	51		7.5
	Thôn Thái Công Nam: Từ cửa Ông Bính- Của ông Khánh	680		100.0
	Thôn Trà Vy Nam: Bà Lý đến chợ Trà Vy	590		86.7
	Bm 2,5m	***1078***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***132.6***
	ông Phiên- ông Soạn	227		27.9
	ông Trọng - ông Trí	211		26.0
	Thôn Trà Vy Đông Từ cửa Ô.Chỏm đến cầu bà Thêu	76		9.3
	Thôn Trà Vy Đông Từ sau Ô. Thử đến A. Sửa	257		31.6
	Thôn Trà Vy Nam Từ ao Ô. Nghĩa đường ra chợ	195		24.0
	Thôn Trà Vy Nam: Từ ông Uy đến ông Chỏm	112		13.8

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 1490 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (13 xã)				**5,093.6**
1	**Xã Thụy Duyên**				**95.7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**95.7**
	Từ trục thôn đến anh Hải	QĐ 647	400.0	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	58.8
	Từ ông Chuyển đến anh Viện	QĐ 647	300.0	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	36.9
2	**Xã Thái Thành**				**460.3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**188.7**
	Thôn Tuân Nghĩa (không thi công kè)	QĐ 333	1100	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên*	188.7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**137.2**
	Từ trục xã đến trục thôn Liên Khê	QĐ 798	700	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	137.2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**134.4**
	Bm 3,0m		***650.0***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***95.6***
	Trục thôn đi nghĩa trang Nghĩa Phong	QĐ 333	120		17.6
	Trục thôn đi nghĩa trang Nghĩa Liên Khê	QĐ 333	120		17.6
	Trục thôn đi nghĩa trang Phúc Tân	QĐ 333	120		17.6
	Trục thôn đén Cô Đàn	QĐ 798	63		9.3
	Trục thôn đến ngõ Nghiêm	QĐ 798	134		19.7
	Trục thôn đến Ông Dũng	QĐ 2389	33		4.9
	Trục thôn đến Ông Ngọ	QĐ 2389	27		4.0
	Trục thôn đến Ông Bảy	QĐ 2389	33		4.9
	Bm 2,5m		***315***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***38.8***
	Trục thôn đến nghĩa trang phúc Tân	QĐ 798	104		12.8
	Trục thôn đến Ông Dưỡng	QĐ 2389	46		5.7
	Trục thôn đến Ông Côi	QĐ 2389	50		6.2
	Trục thôn đến Ông Chín	QĐ 2389	40		4.9
	Trục thôn đến Ôn Diễn	QĐ 2389	75		9.2
3	**Xã Thụy Quỳnh**				**84.9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**78.2**
	Trục thôn Đông Đoài	QĐ 424	403	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm*	78.2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**6.7**
	Từ nhà ông Liêm đến ông Minh	QĐ 2685	55	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	6.7
4	**Xã Hồng Quỳnh**				**108.1**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**90.4**
	Từ quốc lộ 37 đi bãi rác	QĐ 798	461	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	90.4
*	**Công trình không có định mức**				**17.7**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Công trình phụ trợ Trạm Y tế	QĐ 2802			5.8
	Sân Nhà Văn hóa thôn Tây Thuận	QĐ 2064			11.9
5	**Xã Thụy Phong**				**407.3**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**				**59.7**
	Kênh trạm bơm Đồng Hòa	QĐ 2663	390	*B>0,9m*	59.7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**154.8**
	Bm 3,5m		***790***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***154.8***
	Từ chợ Hồ đến Đền thôn 2 Đông Hồ	QĐ 2663	700		137.2
	Từ ngã ba- sau ông Quảng	QĐ 2663	90		17.6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**192.8**
	Bm 2,5m		***1566***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***192.8***
	Tuyến từ sau ông Sỹ đến bà Thái	QĐ 2663	130		16.0
	Tuyến từ ông Nam đến ông Hồng	QĐ 2663	150		18.5
	Tuyến từ anh Khương đến ông Lịch	QĐ 2663	25		3.1
	Tuyến từ ông Đông đến ông Vĩnh	QĐ 2663	38		4.7
	Từ anh Tuấn đến anh Thiên	QĐ 2663	40		4.9
	Tuyến từ ông Toàn đến ông Hợi	QĐ 2663	230		28.3
	Tuyến từ ông Khiển đến ông Đề	QĐ 2663	100		12.3
	Tuyến ngõ ông Vụ	QĐ 2663	50		6.2
	Từ anh Thắng đến chị Khoản	QĐ 2663	60		7.4
	Tuyến ngõ anh Thành	QĐ 2663	86		10.6
	Tuyến anh Thành- chị Chừng	QĐ 2663	86		10.6
	Tuyến anh Hiếu - anh Thụ	QĐ 2663	30		3.7
	Từ trục thôn đến anh Nơi	QĐ 2663	150		18.5
	Từ trục thôn đến ông Trọng	QĐ 2663	45		5.5
	Từ trục thôn đến ông Dương	QĐ 2663	76		9.3
	Từ anh Thuận đến ông Dương	QĐ 2663	150		18.5
	Từ trục thôn đến anh Đệ	QĐ 2663	75		9.2
	Từ trục thôn đến ông Chè	QĐ 2663	45		5.5
6	**Xã Thái Thượng**				**55.4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**55.4**
	Từ cầu ông Túc đến cầu ông Khương	QĐ 1734	450	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	55.4
7	**Xã Thụy Trường**				**376.7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm*	**116.4**
	Đường tây trạm bơm thôn Lỗ trường	QĐ 798	600		116.4
*	**Đường giao thông trục thôn**				**200.5**
	Bm 3,0m		***1194***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***200.5***
	Từ Bà Biên đi Ông Thanh Thôn đồng xuân	QĐ 798	424		71.2
	Từ Ông Bình đi Bà Đon Thôn đồng Xuân	QĐ 798	385		64.6
	Tuyến từ ông Bình đến bà Đon thôn Đồng Xuân	QĐ 747	385.0		64.7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**59.8**
	Bm 2,5m		***486***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***59.8***
	Từ bà Hà đi Ông Bình thôn Tri chi Nam	QĐ 798	100		12.3
	Từ Ông Bang đi Ông Báu	QĐ 3186	25		3.1
	Từ Bàn Chiên đi Ông Phép	QĐ 3186	216		26.6
	Từ đền chòi đi Ông Cư	QĐ 3186	145		17.8
8	**Xã Thái Thuần**				**170.0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**152.1**
	Từ cửa ông Tam đến sáu mẫu	QĐ 2209	784	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm***	152.1
*	**Công trình nhóm 2**				**17.9**
	Sân trường Trung học cơ sở	QĐ 854			17.9
9	**Xã Thái Đô**				**35.8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**19.4**
	Từ quán ông thuấn đến quán Hoa	QĐ 333	100	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm***	19.4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**14.3**
	Bm 2,5m		***116***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***14.3***
	Từ nhà trẻ đến hết ao ông Diễn (TL)	QĐ 333	74		9.1
	Từ trục thôn đến nhà ông Viễn	QĐ 2209	42		5.2
*	**Công trình không có định mức**				**2.1**
	Sân hội trường UBND xã	QĐ 532			2.1
10	**Xã Thụy Chính**				**394.2**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**1964**	***B>0,9m***	**300.4**
	Từ Cống Cửa Đình Sổ đến cống Đồng Rừng	QĐ 2937	176		26.9
	Tuyến từ MB Đồng Chay đến ruộng ông Hược	QĐ 2937	136		20.8
	Tuyến từ CM Đồng Chay đến mọ tổ họ Nguyễn	QĐ 2937	97		14.8
	Tuyến từ ruộng ông Thi đến cống máng thửa 7	QĐ 2937	95		14.5
	Tuyến từ ao ông Sinh đến cuối ao ông Dân	QĐ 2937	165		25.2
	Từ Quán Cháy đến máng ngang Đồng Lạng	QĐ 2937	285		43.6
	khu 3+4	QĐ 2937	234		35.8
	Riền	QĐ 2937	124		19.0
	Đầu máng MB xóm 3 đến đường BT khu 3+4	QĐ 2937	233		35.6
	Cầu Quán Tối đến cửa ông Thọ	QĐ 2937	160		24.5
	Từ mộ tổ đến cống K2 đường quán Riền	QĐ 2937	92		14.1
	Từ máng cũ MB xóm 4 đến cống K2	QĐ 2937	167		25.6
*	**Công trình nhóm 2**				**93.8**
	San lấp ao và nhà khám chữa bệnh 2 tầng	QĐ 2937			93.8
11	**Xã Thái Hồng**				**193.6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**168.0**
	Từ miếu Đông - trường Tiểu học	QĐ 278	1000	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	168.0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**25.6**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m		***208***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***25.6***
	Từ trục xã - ngõ ông The	QĐ 2819	131		16.1
	Từ trục xã - ngõ ông Thìn	QĐ 2819	77		9.5
12	**Xã Thái Phúc**				**2,509.0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**8,476**		**1,644.3**
	Từ cầu nhà lính đến Đường Vải	QĐ 333	560	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm***	108.6
	Từ Đường WB2 đến Ông Niệm	QĐ 333	1,010		195.9
	Từ ông Thắng đến Đê	QĐ 333	456		88.5
	Từ đường 91 đến ông khoái	QĐ 333	1500		291.0
	Từ Bà khuông đến ông Niệm	QĐ 333	1200		232.8
	Từ Nhà Thờ đến ông Xanh	QĐ 333	2900		562.6
	Từ Ông Hoàng đến đê	QĐ 333	450		87.3
	Từ Ông Kiểm đến Mương đội 14	QĐ 333	400		77.6
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**6,600**	***B< 0,9m***	**864.7**
	Trạm bơm xuân phố	QĐ 333	1,850		242.4
	Trạm bơm Nha Xuyên	QĐ 333	850		111.4
	Trạm Bơm Phúc Tiền	QĐ 333	1,100		144.1
	Trạm Bơm cồng Kênh	QĐ 333	2,800		366.8
13	**Xã Thái Hà**				**202.6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**41.5**
	Từ bờ vùng nam bắc xấp đến cầu ô Giới	QĐ 278	214	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm***	41.5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**92.9**
	Bm 2,5m		***756***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***92.9***
	Từ nhà ô ngoạn, ô vân đến ô Lục	QĐ 278	136		16.7
	Từ nhà ô ru đến ô hoạ	QĐ 278	40.0		4.9
	Từ ông tốt đến ô Nghĩa	QĐ 278	580		71.3
*	**Đường giao thông trục xã**				**68.2**
	Từ ô Sớm đến ô Chuyết	QĐ 509	240	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	68.2

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 1420 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (15 xã)			**5,101.5**
1	**Xã Thụy Duyên**			**95.7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**95.7**
	Bm 2,5m	***778***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***95.7***
	Từ ông Chuyển đến anh Viện	250		30.8
	Từ trục thôn đến anh Hải	400		49.2
	Từ anh Khánh đến bà Quyết	128		15.7
2	**Xã Thái Thành**			**460.3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1,072**		**183.8**
	Thôn Tuân Nghĩa (không thi công kè)	1,072	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	183.8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**120.5**
	Trục thôn Liên Khê	615	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	120.5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**156.0**
	Bm 3,0m	***641***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***94.3***
	Trục thôn đi nghĩa trang nghĩa Phong	117		17.2
	Trục thôn đi nghĩa trang nghĩa Liên Khê	140		20.6
	Trục thôn đi nghĩa trang Phúc Tân	144		21.2
	Trục thôn đến ngõ Nghiêm	37		5.4
	Trục thôn đi Đại Lãm	170		25.0
	Trục thôn đến Ông Bảy	33		4.9
	Bm 2,5m	***478***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***58.9***
	Trục thôn đến nghĩa trang phúc Tân	120		14.8
	Trục thôn đến nghĩa trang Tuân Nghĩa	98		12.0
	Trục thôn đến Ông Dưỡng	30		3.7
	Trục thôn đến Ông Côi	43		5.2
	Trục thôn đến Ông Dũng	33		4.1
	Trục thôn đến Ông Ngọ	21		2.5
	Trục thôn đến Ông Chín	54		6.6
	Trục thôn đến Ôn Diễn	81		10.0
	Mở rộng	***56***		***2.8***
	Mở rộng trục thôn phúc Tân	56		2.8
3	**Xã Thụy Quỳnh**			**84.9**
*	**Công trình phụ trợ**			**84.9**
	Sân trường Trung học Quỳnh Hồng	2429m2	2429m2*0,1	84.9
4	**Xã Hồng Quỳnh**			**86.0**
*	**Công trình nhóm 2**			**86.0**
	Trường cấp Tiểu học	4 phòng	nhà 2 tầng	79.0
	Nhà ăn trường Tiểu học	25,4m2		7.0
5	**Xã Thụy Phong**			**278.5**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			**51.1**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Kênh trạm bơm Đồng Hòa	390	*B < 0,9m*	51.1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**16.5**
	Từ ngã ba- sau ông Quảng	84	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	16.5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**158.1**
	Bm 3,0m	***101***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***14.9***
	Tuyến từ sau ông Sỹ đến bà Thái	67		9.8
	Từ trục thôn đến sân Văn hóa Phong Lẫm	35		5.1
	Bm 2,5m	***1,162***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***143.2***
	Từ anh Tuấn đến anh Thiên	38		4.7
	Tuyến từ ông Toàn đến ông Hợi	172		21.2
	Tuyến từ ông Khiển đến ông Đề	84		10.3
	Từ trục thôn đến ông Trọng	20		2.5
	Từ trục thôn đến ông Dương	93		11.4
	Từ anh Thuận đến ông Dương	85		10.5
	Từ trục thôn đến anh Đệ	37		4.6
	Từ trục thôn đến ông Chè	33		4.1
	Từ giáp xã Thụy sơn - ông Mao	30		3.7
	Trục thôn- anh Dự	25		3.1
	Trục thôn- ông Ten	40		4.9
	Từ đường 456 đến anh Tiến	23		2.8
	Từ đường 456 đến anh Điện	25		3.1
	Từ đường 456 đến anh Phượng	30		3.7
	Từ đường 456 đến anh Hiển	30		3.7
	Từ trục thôn đến bà Cạnh	33		4.1
	Từ trục thôn đến ông Phòng	33		4.1
	Đường vào trường Trung học	72		8.9
	Từ ông Đào - ông Nhiễu	144		17.7
	Từ trục thôn đến anh Oanh	34		4.2
	Từ trục thôn đến anh Tảng	20		2.5
	Từ trục thôn đến anh Ruy	60		7.4
*	**Công trình phụ trợ**			**52.8**
	Sân VH Phong Lẫm thôn 1	120m2	120*0,1	4.2
	Sân VH Phong Lẫm thôn 4	260m2	260*0,1	12.7
	Sân trường Trung học	1028m2	1028*0,1	35.9
6	**Xã Thụy Trường**			**376.2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1,119**		**217.1**
	Từ N2 đến gồ cỏ	49	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	9.5
	Từ gồ cỏ đến Cống Cao	69		13.4
	Từ sân kho thôn Đông Ninh đến sông N2	397		77.0
	Từ cầu chùa sông N2 - Kênh Đạc 8	604		117.2
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**300**	*B<0,9m*	**39.3**
	Mảng cứng phía Tây đền Chòi	200		26.2
	Mảng cứng Tam Tri giáp trường mầm non khu 2	100		13.1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**56.3**
	Tuyến từ ông Bình đến bà Đon thôn Đồng Xuân	335	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	56.3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**18.9**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	sang hai bên thành B=3,5m, tổng chiều rộng 1,8 m, dày	210	1,8x0,14	18.9
*	**Công trình không có định mức**			**44.6**
	thôn Thượng Phúc			44.6
7	**Xã Thụy Thanh**			**433.7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**16.7**
	Từ Quao đến Láng Ngoài	86	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	16.7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**192.5**
	Từ ông Chấn đến ông Cảnh	982	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	192.5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**164.0**
	Bm 3,0m	***282***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***41.5***
	Từ ông Úy đến ông Tiếp	120		17.6
	Từ ông Tự đi thôn Hóa Tài	50		7.4
	Từ trục thôn đến ông Ruẩn	112		16.5
	Bm 2,5m	***997***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***122.5***
	Từ trục thôn đến ông Ngạn	28		3.4
	Từ trục thôn đến ông Đình	28		3.4
	Từ trục thôn đến ông Niên	39		4.8
	Từ trục thôn đến ông Vũ	35		4.3
	Từ trục thôn đến ông Thạch	20		2.5
	Từ trục thôn đến bà Nương	60		7.4
	Từ trục thôn đến ông Tiếp	22		2.7
	Từ trục thôn đến ông Điệp	36		4.4
	Từ trục thôn đến ông Đúng	32		3.9
	Từ ông Hà đến ông Nga	22		2.7
	Từ ông Dương đến ông Quân	25		3.1
	Từ bà Ngãi đến bà Nhỡ	18		2.2
	Từ ông Tèo đến ông Mít	25		3.1
	Từ Hoằng đến ông Đô	18		2.2
	Từ ông Lưu đến ông Hướng	17		2.1
	Từ trục thôn đến ông Dưỡng	22		2.7
	Từ nhà thờ đến ông Chóng	23		2.8
	Từ anh Ngợi đến ông Tặng	106		13.0
	Từ anh Thuyên đến ông Ly	421		51.8
*	**Đường giao thông trục xã**	**213**		**60.5**
	Đường vào bãi rác	213	*Bm 3,5m; BT M200; dày 18cm*	60.5
8	**Xã Thụy Sơn**			**27.2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**27.2**
	Từ nghĩa trang đến vùng chuyển đổi	140	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	27.2
9	**Xã Thái Thượng**			**311.1**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**350**	**B <0,9m**	**45.9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**229.4**
	Bm 3,5m	***1,170***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	**229.4**
	ngã 3 ông sáu - ông Kham	560		109.8
	Từ ông Sáng - đê 7	300		58.8
	Từ đường 39B - ông Lê	310		60.8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**21.1**
	Bm 2,5m	***171***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***21.1***
	Từ trục thôn - ông Hẩn	25		3.1
	Từ trục thôn - ông Sừ	46		5.7
	Từ trục thôn - ông Chắc	70		8.6
	Từ trục thôn - nhà VH bắc cường	30		3.7
*	**Công trình phụ trợ**			**14.7**
	Sân nhà VH Bắc Cường	300m2	300*,014	14.7
10	**Xã Thụy Chính**			**641.6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**81.5**
	Từ ông Tuyền thôn Miếu đi nghĩa địa đồng cao	420	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	81.5
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**2,294**	***B< 0,9m***	**300.5**
	Từ Cống Cửa Đình Sổ đến cống Đồng Rừng	176		23.1
	Tuyến từ MB Đồng Chay đến ruộng ông Hược	136		17.8
	Tuyến từ CM Đồng Chay đến mọ tổ họ Nguyễn	97		12.7
	Tuyến từ ruộng ông Thi đến cống máng thửa 7	95		12.4
	Tuyến từ ao ông Sinh đến cuối ao ông Dân	165		21.6
	Từ Quán Cháy đến máng ngang Đồng Lạng	285		37.3
	Từ máng thửa 8 khu 3 Bắc Nam đến đường BT khu 3+4	234		30.7
	Đầu máng MB xóm 3 đến cống khu 3 đường quán Riền	124		16.2
	Đầu máng MB xóm 3 đến đường BT khu 3+4	233		30.5
	Cầu Quán Tối đến cửa ông Thọ	160		21.0
	Từ mộ tổ đến cống K2 đường quán Riền	92		12.1
	Từ máng cũ MB xóm 4 đến cống K2	167		21.9
	Từ cống khu 2 đường Gốc Ruối đến đường BT khu 3+4	238		31.2
	7	27		3.5
	Nối tiếp đoạn từ: Cầu Quán Tối đến cửa ông Thọ	65		8.5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**231.0**
	Bm 3,5m	***660***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***129.4***
	Từ Ông Niên đi cô Duyên	330		64.7
	Từ Ông Ni đi Anh Lượng	330		64.7
	Mở rộng	***2,070***		***101.6***
	Ông Thành đi Ông Đặng thôn miếu	150		7.5
	Bà Nhỡ đi Ông Trung thôn Chính	328		16.4
	Bến Nam ông Lạng đi Ông Nhợi thôn miếu	250		12.5
	Bà Thiện đi Ông tuyền thôn Chính	328		16.4
	Bà Diên đi Ông Tiện thôn Chính	236		11.8
	Ông Mậm đi Ông Mẹo Hòe Nha	337		16.9
	Ông Cường đi Ông Kiên Hòe Nha	441		20.1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**14.2**
	Bm 2,5m	***115***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***14.2***
	Ông Quế đi Ông Cường thôn miếu	50		6.2
	Ông Trường đi Ông Biên thôn miếu	65		8.0
*	**Công trình không có định mức**			**14.4**
	Sân nhà văn hoá thôn Miếu	136	136*0,1	4.8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Sân nhà văn hoá thôn Chính	136	136*0,1	4.8
	Sân nhà văn hoá thôn Hoè Nha	136	136*0,1	4.8
11	**Xã Thái Thuần**			**170.0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**119.5**
	Từ cửa ông Tam đến sáu mẫu	784	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	119.5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**45.5**
	Bm 3,0m	***158***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***23.2***
	Từ trục thôn đến ông Duân	36		5.3
	Từ ông Rình đến ngõ bà Giờm	122		17.9
	Bm 2,5m	***181***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***22.3***
	Từ trục thôn đến bà Phi	20		2.4
	Từ gốc bàng đến mạ cửa	65		8.0
	Từ trục thôn đến ông Bình	46		5.6
	Từ trục thôn đến ông Tuân	29		3.6
	Từ trục thôn đến ông Oánh	22		2.7
*	**Công trình phụ trợ**			**5.0**
	Sân nhà Văn hóa Đồng Kinh	142m2		5.0
12	**Xã Thái Đô**			**35.8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**38**		**7.3**
	Từ đê số 7 đến hết nhà trẻ xóm 10	38	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	7.3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**28.5**
	Bm 3,0m	***170***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***28.5***
	Từ quán ông Thuấn đến quán Hoa (T. Lập)	105		17.6
	Từ nhà ông Luyên đến nhà ông Vọng	65		10.9
13	**Xã Thái Hồng**			**102.4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**102.4**
	Bm 3,0m	***279***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***40.9***
	Từ trục thôn đến ông Dĩnh	90		13.2
	Từ trục thôn đến ông Thắng	22		3.2
	Từ ông Tuấn đến cống ông Hợp	167		24.5
	Bm 2,5m	***500***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***61.5***
	Từ trục thôn đến ông Hoàn	40		4.9
	Từ đường 219 đến ông Bốn	127		15.6
	Từ đường trục xã đến ông Chương	73		9.0
	Từ trục thôn đến ông Ấm	110		13.5
	Từ đường trục xã đến ông Thủy	30		3.7
	Từ trục thôn đến ông Bính	50		6.2
	Từ trục thôn đến ông Hùng xóm 8	70		8.6
14	**Xã Thái Phúc**			**1,822.1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	***6,450***		***1,103.0***
	Từ đường 91 đến ông khoái	1,500	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	256.5
	Từ Bà khuông đến ông Niệm	1,200		205.2
	Từ Nhà Thờ đến ông Xanh	2,900		495.9
	Từ Ông Hoàng đến đê	450		77.0
	Từ Ông Kiểm đến Mương đội 14	400		68.4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục xã**	**2,532**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**719.1**
	Thái Phúc - Thái hà	1,812		514.6
	Đường 91 đến - cầu Xuân Phố	720		204.5
15	**Xã Thái Hà**			**176.0**
*	**Đường giao thông trục xã**	**577**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**163.8**
	Từ ô Sớm đến ô Chuyết	140		39.8
	Từ ông Nhuệ đến đường huyện lộ ĐH91	80		22.7
	Nhà Ô Quế đến đường ĐH 91	172		48.8
	Từ ĐH 91 đến Trạm Bơm só 1	185		52.5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**12.2**
	Bm 2,5m	***99***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***12.2***
	Từ ô Định đến Đê Trà Lý	68		8.4
	Từ nhà ô Canh đến ô Tấn	31		3.8

Phụ lục 4A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 1420 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (02 xã)				**665.7**
1	**Xã Nam Trung**				**326.9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**188.2**
	Tuyến đường từ cống ông Chử - Nam Hưng	QĐ 2804	970	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm*	188.2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**138.7**
	Bm 2,5m		***1,128***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***138.7***
	Tuyến đường ông Huề	QĐ 2804	40		4.9
	Tuyến đường ông Khiến - ông Hạnh	QĐ 2804	60		7.4
	Tuyến đường chùa - ông Gạch	QĐ 2804	40		4.9
	Tuyến ô Hiếu - ô Vịnh	QĐ 2804	48		5.9
	Tuyến trước nhà a Bối	QĐ 2804	50		6.2
	Tuyến ô Tịnh - ô Quyền	QĐ 2804	30		3.7
	Tuyến BT(ông Thao) - ông Định	QĐ 2804	68		8.4
	Tuyến ông Quang - ông Trương Tính	QĐ 2804	50		6.2
	Tuyến ông Mùng - ông Tâm	QĐ 2804	44		5.4
	Tuyến BT mới - ông Phạm Khả	QĐ 2804	27		3.3
	Tuyến ông Trung - ông Thanh	QĐ 2804	74		9.1
	Tuyến bà phố - ông Tiến	QĐ 2804	35		4.3
	Tuyến đường BT - ông Khả	QĐ 2804	60		7.4
	Tuyến tuyến đình Roãn Thượng	QĐ 2804	32		3.9
	Tuyến ông Thiệu - ông Tuấn	QĐ 2804	40		4.9
	Tuyến ông Doanh	QĐ 2804	22		2.7
	Tuyến ông Quyền - ông Vinh	QĐ 2804	58		7.1
	Tuyến ông Tuyền - ông Tín	QĐ 2804	40		4.9
	Tuyến BT - ông Lự	QĐ 2804	40		4.9
	Tuyến BT - ông Nho	QĐ 2804	50		6.2
	Tuyến ông Thứ - ông Minh	QĐ 2804	40		4.9
	Tuyến đường x3 ruộng - ông Dương	QĐ 2804	180		22.1
2	**Xã Đông Hoàng**				**338.8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**259.3**
	Bm 3,5m			***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***20.6***
	Từ đê 6- sân thể thao xã	QĐ785	105		20.6
	Bm 3,0m		***1,421***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***238.7***
	Phan Triều đến Vũ Lĩnh	QĐ2938	128		21.5
	Đường vào bãi rác khu1+khu2	QĐ785	150		25.2
	Đường liên thôn (Nghĩa trang), từ 19/5-sông TTN	QĐ785	1,143		192.0

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**79.5**
	Bm 2,5m		***646***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***79.5***
	Đường 19/5 đến hội trường thôn	QĐ2570	85		10.5
	Ô Hoa đến ô Phúc	QĐ504	255		31.4
	Bà Cao về phía tây	QĐ2938	71		8.7
	Từ đê 6 đến ngõ Vũ Hoá	QĐ2570	42		5.2
	Từ đê 6 đến ô Diu	QĐ3045	157		19.3
	Bà Kiều đến ô Thận	QĐ2570	36		4.4

Phụ lục 4B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 1420 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (02 xã):			**391.55**
1	**Xã Nam Trung**			**294.30**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**158.60**
	Bm 3,0m	***944***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***158.60***
	Tuyến đường từ đập bà bến - Nam Hưng	642		107.90
	Tuyến đường từ cống ông Chử - đập bà bến	302		50.70
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**135.70**
	Bm 3,0m	***82***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***12.10***
	Tuyến đường BT - ông Nhật	82		12.10
	Bm 2,5m	***1,003***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***123.60***
	Tuyến đường ông Huề	38		4.70
	Tuyến đường ông Khiển - ông Hạnh	86		10.60
	Tuyến đường chùa - ông Gạch	20		2.50
	Tuyến ông Biên - bà Hòa	105		12.90
	Tuyến BT(ông Thao) - ông Định	73		9.00
	Tuyến ông Quang - ông Trương Tính	33		4.10
	Tuyến tuyến đình Roãn Thượng	31		3.80
	Tuyến ông Thiệu - ông Tuấn	30		3.70
	Tuyến ông Mẫn	30		3.70
	Tuyến ông Túc	25		3.10
	Tuyến ông Doanh	22		2.70
	Tuyến ông Quyền - ông Vinh	30		3.70
	Tuyến ông Quang - ông Viên	85		10.50
	Tuyến BT - ông Roanh	43		5.30
	Tuyến ông Tuyền - ông Tín	48		5.90
	Tuyến BT - ông Lự	28		3.40
	Tuyến BT - ông Nho	50		6.20
	Tuyến ông Thứ - ông Minh	56		6.90
	Tuyến đường x3 ruộng - ông Dương	170		20.90
2	**Xã Đông Hoàng**			**97.25**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**21.00**
	Phan Triều đến Vũ Lĩnh	125	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	21.00
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**76.25**
	Bm 2,5m	***620***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***76.25***
	Ô Hoa đến ô Phúc	255		31.40
	Đường 19/5 đến hội trường thôn	69		8.50
	Bà Cao về phía tây	68		8.40
	Từ đê 6 đến ngõ Vũ Hoá	37		4.45
	Từ đê 6 đến ô Diu	191		23.50

Phụ lục 5A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1420 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**1,230.2**
1	**Xã Duy Nhất**				**1,230.2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**770.5**
	Bm 3,5m		***2118***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***415.1***
	Làm cầu KDC An Nghĩa Tân thôn Hành Dũng Nghĩa	QĐ 2014	15		2.9
	Ngõ đường trước thôn Đức Long	QĐ 2014	393		77.0
	Đường trục KDC Trung HòaThôn Văn lâm	QĐ 2014	900		176.4
	Ngõ ông Tạ Văn Cần thôn Trường Xuân	QĐ 2014	200		39.2
	Ngõ ông Tạ Chân Phương thôn Trường Xuân	QĐ 2014	70		13.7
	Trường Xuân	QĐ 2014	210		41.2
	Trường Xuân	QĐ 2014	330		64.7
	Bm 3,0m		***2115***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***355.4***
	Ngõ ông Hòe đến ngõ ông Hóa	QĐ 2014	1100		184.8
	Đường đông làng thôn Đức Long	QĐ 2014	295		49.6
	Từ ngã tư ông Rần đến cầu phai bà Vượng	QĐ 2092	400		67.2
	Từ hồ điện đến ông Qúy thôn Văn Lâm	QĐ 2014	320		53.8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**459.7**
	Bm 3,0m		***1298***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***190.9***
	Đường từ Đình làng lên Chùa	QĐ 2014	500		73.5
	Ngõ sau ông Sang vào cửa ông Soạn	QĐ 2014	200		29.4
	Ngõ ông phạm Văn Lịch ông Phạm Văn Chính	QĐ 2014	27		4.0
	Ngõ ông Tiến	QĐ 2014	21		3.1
	Ngõ ông Trần Văn Hoài	QĐ 2014	29		4.3
	Ngõ ông Trần Văn Hoài	QĐ 2014	29		4.3
	Ngõ ông Huệ + ông Toán	QĐ 2014	140		20.6
	ngõ ông Phạm Văn Huế	QĐ 2014	34		5.0
	Ngõ bà Yến đến ngõ ông Phòng	QĐ 2014	115		16.9
	Ngõ ông Phạm Xuân Mầm	QĐ 2092	33		4.8
	Ngõ ông Trần Văn Ngân	QĐ 2092	90		13.2
	Ngõ ông Phạm Văn Nghị	QĐ 2014	80		11.8
	Bm 2,5m		***2185***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***268.8***
	Ngõ ông Nguyễn Văn Khoa	QĐ 2014	46		5.7
	ngõ ông Đặng Ngọc Thành	QĐ 2014	22		2.7
	ngõ từ nhà bà Quy đến nhà ông Duyên	QĐ 2014	28		3.4
	Ngõ từ cửa bà Phạm Thị Nga- ông Nguyễn Văn Khoa	QĐ 2014	276		33.9
	Ngõ ông thiêm	QĐ 2014	140		17.2
	Ngõ ông Hải	QĐ 2014	85		10.5
	Ngõ ông Tuyến	QĐ 2014	75		9.2
	Ngõ ông Quát	QĐ 2014	75		9.2
	Ngõ ông Súy đến ông Hoài	QĐ 2014	120		14.8
	Ngõ ông Mười	QĐ 2092	70		8.6
	Ngõ ông Bảo	QĐ 2092	50		6.2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Hữu	QĐ 2092	45		5.5
	Ngõ ông Năm	QĐ 2092	186		22.9
	Ngõ ông Kha	QĐ 2014	23		2.8
	Ngõ ông Khuynh	QĐ 2014	15		1.8
	Ngõ Miếu	QĐ 2092	33		4.1
	Ngõ bà Trục đến hàng bà Gái	QĐ 2014	100		12.3
	Từ ông Kiên tới ông Cường	QĐ 2014	88		10.8
	Ngõ ông Hoàn đến ông Vỡ	QĐ 2014	177		21.8
	Ngõ ông Lê Trọng Mạnh	QĐ 2014	47		5.8
	Ngõ ông Lê Văn tám	QĐ 2014	49		6.0
	Ngõ ông Lê Trọng Tấn	QĐ 2014	67		8.2
	Ngõ ông Nguyễn Văn Đình	QĐ 2014	37		4.6
	Ngõ bà Phạm Thị Lượn	QĐ 2092	40		4.9
	Ngõ ông Pho	QĐ 2092	30		3.7
	Dong ông Phạm Văn Trung	QĐ 2014	20		2.5
	Dong ông Lê Văn Thất	QĐ 2014	30		3.7
	Ngõ ông Lê Văn Phòng	QĐ 2014	81		10.0
	Ngõ ông Lê Xuân Tửu	QĐ 2014	40		4.9
	Ngõ ông Tạ Xuân Kiều	QĐ 2014	90		11.1

Phụ lục 5B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1420 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			**1230.2**
1	**Xã Duy Nhất**			**1230.2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**666.9**
	Bm 3,5m	***1953***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***382.8***
	Ngõ đường trước thôn Đức Long	453		88.8
	Đường trục KDC Trung HòaThôn Văn lâm	800		156.8
	Từ cầu ông Vũ đến nghĩa trang Văn Lang thôn Trường Xuân	200		39.2
	Đường từ Đình làng lên Chùa	500		98
	Bm 3,0m	***1691***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***284.1***
	Ngõ ông Tạ Văn Cần thôn Trường Xuân	135		22.7
	Ngõ ông Tạ Chân Phương thôn Trường Xuân	81		13.6
	Ngõ ông Hòe đến ngõ ông Hóa	1070		179.8
	Từ ngã tư ông Rần đến cầu phai bà Vượng	405		68
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**509**
	Bm 3,0m	***1221***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***179.5***
	Từ hồ điện đến ông Qúy thôn Văn Lâm	320		47
	Đường đông làng thôn Đức Long	235		34.5
	Ngõ sau ông Sang vào cửa ông Soạn	195		28.7
	Ngõ ông phạm Văn Lịch ông Ohạm Văn Chính	23		3.4
	Ngõ ông Tiến	30		4.4
	Ngõ ông Trần Văn Hoài	15		2.2
	Ngõ ông Huệ + ông Toán	110		16.2
	ngõ ông Phạm Văn Huế	30		4.4
	Ngõ bà Yến đến ngõ ông Phòng	106		15.6
	Ngõ ông Phạm Xuân Mầm	21		3.1
	Ngõ ông Trần Văn Ngân	80		11.8
	Ngõ ông Hợi	56		8.2
	Bm 2,5m	***2675***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***329.5***
	Ngõ ông Nguyễn Văn Khoa	64		7.9
	Ngõ từ cửa bà Phạm Thị Nga- ông Nguyễn Văn Khoa	225		27.7
	Bà ngọ	40		4.9
	Ông Thắng	34		4.2
	Ngõ ông Năm	25		3.1
	Ngõ ông thiêm	116		14.3
	Ngõ ông Hải	69		8.5
	Ngõ ông Tuyến	90		11.1
	Ngõ ông Quát	65		8
	Ngõ ông Tuấn	60		7.4
	Ngõ ông Súy đến ông Hoài	96		11.8
	Ngõ ông Mười	85		10.5
	Ngõ ông Bảo	30		3.7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đầu đường đến nhà ông Bắc	80		9.8
	Từ đầu đường đến nhà ông Các	43		5.3
	Từ đầu đường đến chùa	84		10.3
	Của Bà hốt	190		23.4
	Ngõ ông Phạm Bảo Ngọc	25		3.1
	Ngõ ông Kha	20		2.5
	Ngõ ông Khuynh	12		1.5
	Ngõ Miếu	17		2.1
	Phạm Trung Thành	46		5.7
	Ngõ ông Phạm Văn Thành	22		2.7
	Ngõ ông Sáng	30		3.7
	Ngõ ông Hiển	40		4.9
	Từ ông Kiên tới ông Cường	84		10.3
	Ngõ ông Hoàn đến ông Vỡ	172		21.2
	Ngõ ông Lê Trọng Mạnh	42		5.2
	Ngõ ông Lê Văn tám	35		4.3
	Ngõ ông Lê Trọng Tấn	60		7.4
	Từ nhà ông Việt ra đường	78		9.6
	Dong ông Phạm Văn Trung	15		1.8
	Ngõ ông Lê Xuân Bảng	46		5.7
	Ngõ ông Lưu văn Bang	37		4.6
	Ngõ ông Quận	15		1.8
	Ngõ ông Vịnh	22		2.7
	Ngõ ông Tạ Xuân Kiều	80		9.8
	Ngõ ông Lê văn Luận	89		10.9
	Ngõ bà trần thị Xuân	35		4.3
	Ngõ ông Sinh	50		6.2
	Nối tiếp ông kim ra đồng	60		7.4
	Ngõ ông Tạ Quốc Oai	32		3.9
	Ngõ ông Phạm Văn Tính	35		4.3
	Ngõ ông Lê Văn Lĩnh	20		2.5
	Ngõ ông Hàng	33		4.1
	Đoàn Quang Thanh	27		3.4
*	**Công trình phụ trợ**			**54.3**
	Xây dựng các hạng mục phụ trợ trường THCS Duy Nhất			25
	Xây dựng tường bao phía trước trường Tiểu học Duy Nhất 1			6.9
	Sân trường mầm non Vũ Hợp			22.4

Phụ lục 6A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1420 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**8.5**
1	**Xã Quỳnh Giao**				**8.5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**8.5**
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Triệu thôn An Hiệp	QĐ1316	58	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	8.5

Phụ lục 6B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1420 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			**8.5**
1	**Xã Quỳnh Giao**			**8.5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**8.5**
	Từ đường cầu Hiệp đến nhà ông Triệu thôn An Hiệp	34	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	5.0
	Từ nhà ông Thuỷ đến cầu thôn Bến Hiệp	29	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	3.5

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
08/07/2015 10:35:01